

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thủ tục hải quan, quản lý thuế, phí và lệ phí đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Căn cứ Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

Căn cứ Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; Nghị định số 12/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

Căn cứ Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thủ tục hải quan, quản lý thuế, phí và lệ phí đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về thủ tục hải quan, quản lý thuế, phí và lệ phí đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân; thủ tục hải quan, quản lý thuế, phí và lệ phí đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới; trách nhiệm quản lý nhà nước của cơ quan Hải quan trong hoạt động thương mại biên giới.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thương mại biên giới;
2. Cơ quan Hải quan, công chức Hải quan và các cơ quan, tổ chức, quản lý điều hành hoạt động thương mại biên giới;
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động thương mại biên giới theo quy định tại Thông tư này.

Chương II

THỦ TỤC HẢI QUAN, QUẢN LÝ THUẾ, PHÍ VÀ LỆ PHÍ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA THƯƠNG NHÂN

Điều 3. Thủ tục hải quan, quản lý thuế, phí và lệ phí đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân qua cửa khẩu biên giới thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; thương nhân phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân qua cửa khẩu biên giới phải tuân thủ quy định của pháp luật về chính sách mặt hàng, kiểm dịch, kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm.

Đối với hàng hóa nhập khẩu qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới: thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

3. Thương nhân theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ khi thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới phải được cấp mã số thuế trước khi làm thủ tục hải quan.

Điều 4. Thủ tục hải quan, quản lý thuế, phí và lệ phí đối với hàng hóa nhập khẩu thương nhân mua gom của cư dân biên giới

1. Thương nhân khi thực hiện mua gom hàng hóa của cư dân biên giới tại khu vực chợ biên giới theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ phải lập bảng kê mua gom hàng hóa theo mẫu BK-MGH CDBG 2019/HQVN tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu thương nhân mua gom của cư dân biên giới thực hiện như đối với hàng hóa nhập khẩu của thương nhân qua cửa khẩu biên giới được hướng dẫn tại Điều 3 Thông tư này; thương nhân nộp bản chính các tờ khai hàng nhập khẩu cư dân biên giới theo mẫu HQ2019/TKNKBG tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và bản chính bảng kê mua gom hàng hóa theo mẫu quy định tại khoản 1 Điều này để thay thế hợp đồng, hóa đơn thương mại; thương nhân phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế, phí và lệ phí đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Thời hạn nộp hồ sơ hải quan chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày mua gom hàng hóa.

3. Địa điểm làm thủ tục hải quan: Thương nhân mua gom hàng hóa của cư dân biên giới tại khu vực chợ biên giới phải thực hiện đăng ký, khai hải quan tại Chi cục Hải quan cửa khẩu gần nhất nơi đã mua gom hàng hóa.

4. Thương nhân mua gom hàng hóa nhập khẩu của cư dân biên giới chỉ được bán hoặc vận chuyển hàng hóa đã mua gom ra khỏi khu vực chợ biên giới hoặc các địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa quy định tại khoản 5 Điều này vào nội địa khi đã hoàn thành thủ tục hải quan, nộp đầy đủ thuế và các khoản thu khác (nếu có) theo quy định của pháp luật. Thương nhân được sử dụng tờ khai hải quan đã hoàn thành thủ tục hải quan để làm chứng từ lưu hành, vận chuyển hàng hóa vào nội địa.

5. Hàng hóa thương nhân mua gom của cư dân biên giới khi làm thủ tục nhập khẩu phải tập kết để đảm bảo công tác kiểm tra hàng hóa tại các địa điểm sau: khu vực cửa khẩu; địa điểm kiểm tra tập trung hoặc địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa ở biên giới; các địa điểm khác đã được cơ quan Hải quan công nhận hoặc thành lập ở khu vực biên giới.

Điều 5. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân, hàng hóa nhập khẩu thương nhân mua gom của cư dân biên giới

Việc kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân, hàng hóa nhập khẩu thương nhân mua gom của cư dân biên giới thực hiện theo quy định tại Điều 29, Điều 30, Điều 34 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ, hướng dẫn tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản pháp luật liên quan đến kiểm tra, giám sát hải quan.

Chương III

THỦ TỤC HẢI QUAN, QUẢN LÝ THUẾ, PHÍ VÀ LỆ PHÍ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA CƯ DÂN BIÊN GIỚI

Điều 6. Thủ tục hải quan, quản lý thuế, phí và lệ phí đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới

1. Hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới qua các cửa khẩu, lối mở biên giới là hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới thực hiện khai báo trên tờ khai hàng xuất khẩu cư dân biên giới và tờ khai hàng nhập khẩu cư dân biên giới theo mẫu HQ2019/TKXKBG, HQ2019/TKNKBG tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này. Tờ khai hàng xuất khẩu, tờ khai hàng nhập khẩu cư dân biên giới do cơ quan Hải quan in theo mẫu và phát cho cư dân biên giới.

2. Chi cục Hải quan cửa khẩu thực hiện xác nhận trên tờ khai hàng cư dân biên giới như sau: Công chức đăng ký tiếp nhận tờ khai ký tên, đóng dấu công chức vào góc trên bên phải tờ khai; công chức Hải quan tính, thu thuế ký tên, đóng dấu công chức vào phía dưới tờ khai tại phần tính, thu thuế của cơ quan Hải quan.

3. Cư dân biên giới thực hiện việc nhập khẩu các mặt hàng theo đúng Danh mục hàng hóa quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. Trường hợp trị giá hàng nhập khẩu vượt định mức miễn thuế theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ, Chi cục Hải quan cửa khẩu thực hiện tính thuế trên tờ khai hàng nhập khẩu cư dân biên giới, thu thuế và các khoản thu khác (nếu có) theo quy định của pháp luật ngay tại cửa khẩu, lối mở biên giới.

4. Hàng hóa xuất khẩu của cư dân biên giới phải thực hiện đầy đủ các quy định về thuế và chính sách mặt hàng; Chi cục Hải quan cửa khẩu tính thuế, thu

thuế và các khoản thu khác (nếu có) theo quy định của pháp luật ngay tại cửa khẩu, lối mở biên giới.

5. Đối với các cửa khẩu, lối mở biên giới nơi Kho bạc Nhà nước hoặc Ngân hàng thương mại không tổ chức điểm thu thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thì cơ quan Hải quan thực hiện thu thuế và các khoản thu khác (nếu có) theo quy định bằng tiền mặt và viết biên lai thu tiền, việc chuyển số tiền thuế đã thu của người nộp thuế vào ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 3, Khoản 3 Điều 21 Thông tư số 184/2015/TT-BTC ngày 17/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Hàng hóa của cư dân biên giới mua bán trao đổi qua cửa khẩu, lối mở biên giới thực hiện kiểm dịch, kiểm tra chất lượng hàng hóa, an toàn thực phẩm theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ.

7. Hàng hóa nhập khẩu của cư dân biên giới trong định mức miễn thuế nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của mình khi bán nhượng lại phải kèm tờ khai hàng nhập khẩu cư dân biên giới để thương nhân mua gom thực hiện đăng ký, khai báo với cơ quan Hải quan theo Điều 4 Thông tư này.

Điều 7. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới

1. Hàng hóa nhập khẩu của cư dân biên giới vượt định mức miễn thuế theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ khi làm thủ tục hải quan phải kiểm tra thực tế hàng hóa.

2. Đối với hàng hóa xuất khẩu của cư dân biên giới, việc kiểm tra thực tế hàng hóa do Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu quyết định trên cơ sở thông tin liên quan đến hàng hóa theo quy định tại Điều 29, Điều 30 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ, hướng dẫn tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản pháp luật liên quan đến kiểm tra hải quan.

3. Trường hợp phải kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức Hải quan cửa khẩu kiểm tra thực tế hàng hóa ký tên và đóng dấu công chức vào phía dưới tờ khai, phần kiểm tra thực tế của cơ quan Hải quan.

4. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới: Công chức Hải quan thực hiện giám sát trực tiếp tại cửa khẩu, lối mở biên giới và xác nhận giám sát, ký tên, đóng dấu công chức vào phần giám sát phía dưới tờ khai khi hàng hóa đã hoàn thành thủ tục hải quan, đủ điều kiện đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan.